

Bản án số: 767/2024/DS-PT

Ngày: 30/8/2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền

Các Thẩm phán:

- Bà Đặng Huyền Phương
- Bà Phan Thị Tú Oanh

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trần Thị Kim Nghĩa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 553/2024/TLPT ngày 16/7/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 134/2024/DS-ST ngày 29/5/2024 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1638/2024/QĐ-PT ngày 27/3/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 11373/QĐ-PT ngày 13/8/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Đỗ Văn T**, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Số C đường B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ Phước L, sinh năm 1976 – Luật sư Văn phòng L3 Đoàn Luật sư Thành phố H (vắng mặt).

Địa chỉ: Số F đường Đ, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Số F Đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Đỗ Thị Diễm H**, sinh năm 1990 (xin vắng mặt).

3.2. Bà Đỗ Thị Diễm T2, sinh năm 1993 (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số B đường Đ, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Đỗ Văn T, bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/5/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Đỗ Văn T trình bày:

Ông và ông Nguyễn Văn T1 là bạn bè với nhau. Ngày 25/9/2001, ông T1 mượn 15 lượng vàng SJC để mua nhà, thời hạn mượn là 20 ngày. Sau đó, ông T1 bị bắt trong vụ án Trần Văn G của Công ty Đ tại số B P, Phường F, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 09/10/2001, vợ ông T1 là bà L1 đến nhà trả cho ông 07 lượng vàng SJC (vợ ông ký xác nhận đã nhận 07 lượng vàng SJC từ bà L1). Ông biết ông T1 phải đi chấp hành án nên không tìm ông T1 để yêu cầu trả vàng. Năm 2006, ông T1 được đặc xá và trở về nhà nhưng cũng không tìm ông để thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Năm 2021, bà Nguyễn Thị H1 chết, ông và bà H1 có hai con chung là bà Đỗ Thị Diễm H và Đỗ Thị Diễm T2. Cha bà H1 là ông Nguyễn Văn C (chết năm 1993), mẹ bà H1 là Trương Thị H2 (chết năm 1992).

Năm 2023, ông biết được thông tin ông T1 đã trở về, ông đã trực tiếp đến liên hệ với ông T1 nhưng ông T1 không có thiện chí trả nợ.

Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Toà án buộc ông T1 phải trả ngay số tiền tương đương với 08 lượng vàng SJC và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 15/10/2001 cho đến thời điểm Toà án đưa vụ án ra xét xử. Yêu cầu Toà án ngăn chặn không cho ông T1 bán căn nhà 6 Đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Do ông T1 ký nhận mượn vàng với vợ chồng ông nên ông chỉ yêu cầu một mình ông T1 có trách nhiệm trả cho ông, ông không yêu cầu người nào khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông xác nhận có mượn vợ chồng ông T 15 lượng vàng và hẹn thanh toán trong vòng 20 ngày là đúng sự thật. Tuy nhiên, khoảng 10 ngày sau khi mượn ông đã đưa 15 lượng vàng SJC cho bà Nguyễn Thị Minh L2 (vợ cũ của ông) tới trả hết số vàng đã mượn cho vợ chồng ông T. Tháng 01/2002, ông bị điều tra và bị bắt trong vụ án có liên quan đến Công ty của ông và Trần Văn G.

Ông bị kết án 9 năm tù nhưng được đặc xá trở về vào tháng 06/2006 sau khi thụ án hơn 4 năm. Trong thời gian ông chấp hành án, bà L2 chỉ tới thăm hai lần nhưng không nói đến việc nợ vàng của ông T. Năm 2006, ông làm thủ tục ly hôn với bà L2 mới biết được bà L2 đã bỏ đi từ năm 2002 và không để lại tin tức. Năm 2023, ông T đột ngột đến tìm và cho ông hay vẫn còn thiếu ông T 08 lượng vàng (sau 22 năm). Khi biết thông tin từ ông T, ông đã cố gắng tìm bà L2 và làm

sáng tỏ sự việc cũng như làm rõ trách nhiệm trong việc nợ này nhưng đến nay vẫn chưa biết bà L2 đang ở đâu.

Do hoàn cảnh hiện nay khó khăn, già yếu, bệnh tật và sống phụ thuộc vào trợ cấp của con nên ông không có khả năng trả nợ, ông đề nghị ông T giảm số tiền vì thời gian mượn đã lâu và tỷ giá vàng hiện nay chênh lệch quá lớn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Diễm H, bà Đỗ Thị Diễm T2 trình bày:

Các bà là con của bà Nguyễn Thị H1 (sinh năm 1960, chết ngày 03/5/2021) và ông Đỗ Văn T. Trong thời gian Tòa thụ lý vụ án, các bà được biết ông T khởi kiện ông T1, buộc ông T1 phải trả cho cha mẹ của các bà số tiền tương đương với 08 lượng SJC tại thời điểm xét xử. Mẹ của các bà chết không để lại di chúc, như vậy phần di sản do mẹ các bà chết để lại cho những người thừa kế theo pháp luật. Các bà tự nguyện và đồng ý cho lại toàn bộ phần di sản thừa kế và hoa lợi, lợi tức, tiền lãi phát sinh từ phần di sản thừa kế của bà H1 nêu trên cho cha các bà là ông T được hưởng. Ông T có toàn quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt phần di sản thừa kế và hoa lợi, lợi tức tiền lãi phát sinh từ phần di sản thừa kế nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Nguyễn Văn T1 phải trả lại số tiền tương đương với số vàng còn nợ là 08 lượng vàng SJC và tiền bồi thường thiệt hại là tiền lãi phát sinh kể từ ngày 15/10/2001 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo lãi suất quy định của pháp luật. Không yêu cầu ngăn chặn việc bán nhà, đất số 644/4/24 Đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu trả số tiền tương đương với 08 lượng vàng SJC tại thời điểm Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Do ông T1 mượn nợ đã lâu, ông T phải đi vay số tiền trên tại ngân hàng nên đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu ông T1 phải bồi thường thiệt hại cho ông T theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 15/10/2001 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Nguyên đơn thống nhất với đề nghị của luật sư.

Bị đơn trình bày do tuổi cao, thời gian ông T để quá lâu mới đến tìm đề yêu cầu trả vàng, hiện nay giá vàng quá chênh lệch so với thời điểm mượn nên ông không có khả năng trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 134/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều

228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động kinh doanh vàng;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn T.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 trả ngay cho ông Đỗ Văn T số tiền là 711.200.000 (bảy trăm mười một triệu, hai trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành không thi hành các khoản tiền phải nộp, thì hàng tháng phải chịu thêm số tiền lãi với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Đỗ Văn T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 phải bồi thường thiệt hại với số tiền là 1.620.053.760 (một tỷ sáu trăm hai mươi triệu không trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đỗ Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 60.601.613 (sáu mươi triệu, sáu trăm lẻ một nghìn, sáu trăm mười ba) đồng nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 35.052.000 (ba mươi lăm triệu, không trăm năm mươi hai nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0035047 ngày 26/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10. Ông T còn phải nộp thêm số tiền là 25.549.613 (hai mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm mười ba) đồng.

- Ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 32.448.000 (ba mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn) đồng nhưng ông T1 thuộc diện được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/6/2024, nguyên đơn ông Đỗ Văn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu tòa Phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền tương đương với 08 lượng vàng SJC tại thời điểm Tòa án đưa vụ án ra xét xử và

có nghĩa vụ trả tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 15/10/2001 đến ngày 29/5/2024 là 1.620.053.760 đồng.

Ngày 12/6/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu sửa án sơ thẩm theo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu kháng cáo về việc buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại với số tiền là 1.620.053.760 đồng. Bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn ông Đỗ Văn T trình bày:

Nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu kháng cáo về việc buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại với số tiền là 1.620.053.760 đồng. Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Bị đơn mượn vàng của nguyên đơn nhưng không trả đã gây thiệt hại rất nhiều cho nguyên đơn về tinh thần và vật chất. Bị đơn là người thiếu nợ thì phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Bị đơn có vay của nguyên đơn 15 lượng vàng SJC và hẹn 20 ngày sau sẽ trả. Bị đơn đã đưa cho bà L2 (vợ cũ của bị đơn) 15 lượng vàng để trả cho nguyên đơn từ năm 2001 nên bị đơn không còn nợ nguyên đơn. Nếu không có cơ sở xác định bà L2 đã trả đủ 15 lượng vàng cho nguyên đơn thì bị đơn chấp nhận trả cho nguyên đơn 8 lượng vàng nhưng yêu cầu tính giá vàng vào năm 2004. Nguyên đơn không gặp bị đơn để yêu cầu trả nợ để đến năm 2023 mới khởi kiện đòi số vàng này và tính theo giá vàng tại thời điểm tòa sơ thẩm xét xử là gây thiệt hại cho bị đơn vì giá vàng tăng quá cao so với thời điểm bị đơn vay vàng của nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án tại tòa sơ thẩm và tại đơn kháng cáo bị đơn không có yêu cầu tòa án xem xét tính thời hiệu của vụ án nhưng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị đơn yêu cầu tòa án tính thời hiệu khởi kiện vụ án. Bị đơn yêu cầu hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Từ ngày thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đầy đủ và đúng trình tự thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1. Đình chỉ kháng cáo của ông Đỗ Văn T. Sửa bản án sơ thẩm số 134/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng: Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Đỗ Văn T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 phải bồi thường thiệt hại

với số tiền là 1.620.053.760 đồng. Các phần khác của bản án giữ nguyên. Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 29/5/2024, Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên bản án sơ thẩm số 134/2024/DS-ST về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Ngày 10/6/2024, ông Đỗ Văn T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại một phần bản án dân sự sơ thẩm. Ngày 12/6/2024, ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn qui định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ông Đỗ Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T1 phải trả ngay số tiền tương đương với 08 lượng vàng SJC và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 15/10/2001 cho đến thời điểm Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 có địa chỉ cư trú tại số F Đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, có cơ sở để xác định đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định pháp luật tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa:

Xét thấy, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Đỗ Văn T là ông Hồ Phước L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Diễm H, Đỗ Thị Diễm T2 có đơn xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng tại Tòa án. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L, bà H và bà T2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu tòa phúc thẩm xem xét thời hiệu khởi kiện của vụ án: Ông T1 xác định trong quá trình giải quyết vụ án tại tòa sơ thẩm và tại đơn kháng cáo bị đơn không có yêu cầu tòa án xem xét tính thời hiệu của vụ án nhưng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị đơn yêu cầu tòa án tính thời hiệu khởi kiện vụ án. Căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 qui định: “2. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực

hiện nghĩa vụ.”. Bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện sau khi tòa án sơ thẩm ban hành bản án sơ thẩm nên không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn T về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ trả tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 15/10/2001 đến ngày 29/5/2024 là 1.620.053.760 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 26/8/2024, nguyên đơn ông Đỗ Văn T có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại với số tiền là 1.620.053.760 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn đồng ý với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại với số tiền là 1.620.053.760 đồng.

Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm ông Đỗ Văn T rút yêu cầu kháng cáo về việc buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại với số tiền là 1.620.053.760 đồng. Căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn T.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 về việc sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Đỗ Văn T:

Nguyên đơn ông Đỗ Văn T khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trả lại số vàng đã nhận là 08 lượng vàng SJC ngay khi án có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ biên nhận ngày 25/9/2001 và sự thừa nhận của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 xác định được bị đơn có mượn của nguyên đơn 15 lượng vàng SJC. Thời hạn vay là 20 ngày kể từ ngày 25/9/2001. Theo sự thừa nhận của nguyên đơn thì ngày 9/10/2001 bà Nguyễn Thị Minh L2 là vợ cũ của ông T1 đã trả cho nguyên đơn 07 lượng vàng SJC và số vàng còn nợ lại là 08 lượng vàng SJC. Ông T1 thừa nhận có mượn của vợ chồng ông T 15 lượng vàng SJC nhưng trước khi ông T1 bị bắt ông T1 đã giao đủ 15 lượng vàng SJC cho bà L2 (vợ cũ) để trả cho vợ chồng ông T. Tuy nhiên, nguyên đơn không thừa nhận lời trình bày của bị đơn, tại phần ký nhận do bà Nguyễn Thị H1 ký nhận phía dưới biên nhận ngày 25/01/2001 chỉ thể hiện bà H1 có nhận của bà L2 7 lượng vàng SJC. Tòa án sơ thẩm đã yêu cầu ông T1 cung cấp địa chỉ của bà L2 đồng thời tiến hành xác minh địa chỉ thường trú của bà L2 nhưng bà L2 không có mặt tại địa phương, đi đâu không rõ. Do vậy, Tòa án không thể triệu tập, tiến hành lấy lời khai của bà L2. Bị đơn không chứng minh được bà L2 đã thay bị đơn trả cho nguyên đơn 15 lượng vàng. Do vậy, tòa sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày của bị đơn, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số vàng còn nợ là 8 lượng vàng là có cơ sở. Đối với việc bị đơn yêu cầu trong trường hợp phải trả vàng cho nguyên đơn thì yêu cầu tính giá vàng tại thời điểm năm 2004 để trả cho nguyên đơn. Trách nhiệm trả nợ là của bên vay nợ, đến thời hạn trả nợ nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do vậy, bị đơn

phải trả cho nguyên đơn số vàng còn nợ là 8 lượng vàng qui đổi thành tiền tại thời điểm xét xử là có căn cứ. Không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Ông T, bà H1 được Nhà nước cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tư nhân hoạt động kinh doanh mua bán vàng, theo giấy phép kinh doanh Ông T, bà H1 chỉ được phép kinh doanh mua bán vàng mà không được phép dùng vàng làm phương tiện thanh toán, cho vay như các tổ chức tín dụng được cơ quan có thẩm quyền cấp. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 19 Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 về Quản lý hoạt động kinh doanh vàng “sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán” là “hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh vàng”. Giao dịch giữa ông T và ông T1 được xác lập vào ngày 25/9/2001 trước ngày Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng có hiệu lực thi hành nên bản án sơ thẩm giải quyết quy đổi 08 lượng vàng SJC ra [HYPERLINK \l "link" \o "Địa chỉ: Đồng Việt Nam"Đồng Việt Nam](#) theo giá vàng mua vào của tổ chức được phép hoạt động kinh doanh mua, bán vàng trên thị trường, tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 29/5/2024 (giá mua vào loại 01 lượng vàng SJC của Công ty TNHH Một Thành viên V) là 88.900.000 đồng/01 lượng vàng SJC để buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 711.200.000 đồng (bảy trăm mười một triệu hai trăm nghìn đồng) là đúng qui định của pháp luật.

Xét, căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 001, quyền số 01-C13 ngày 27/01/1989; Giấy trích lục khai tử số 278/2021 ngày 05/10/2021; Giấy khai sinh số 81-C13, quyền số 01, ngày 02/6/1990 và Giấy khai sinh số 128/C13 ngày 07/12/1993 của Ủy ban nhân dân Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; Đăng ký khai tử số 74 ngày 02/12/2021 và số 43/1992 ngày 01/12/1992 của UBND xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang có cơ sở xác định ông Đỗ Văn T và bà Nguyễn Thị H1 là vợ chồng hợp pháp, hai ông bà có con chung là bà Đỗ Thị Diễm H và Đỗ Thị Diễm T2, cha mẹ của bà H1 đã chết trước bà H1. Tại thời điểm ông T, bà H1 cho ông T1 vay 15 lượng vàng SJC là tài sản chung của vợ chồng. Năm 2021, bà H1 chết, không để lại di chúc, do vậy xác những người thừa kế theo pháp luật của bà H1 là ông T, bà H và bà T2.

Tại bản tự khai ngày 13/7/2023, bà Đỗ Thị Diễm H và Đỗ Thị Diễm T2 xác định các bà là những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật được hưởng di sản do bà H1 chết để lại nhưng các bà tự nguyện và đồng ý nhường lại toàn bộ phần di sản thừa kế và hoa lợi, lợi tức, tiền lãi phát sinh từ phần di sản thừa kế của bà H1 cho cha của các bà là ông Đỗ Văn T, ông T có toàn quyền chiếm hữu, định đoạt phần di sản thừa kế nêu trên. Bản án sơ thẩm giải quyết cho ông T được thụ hưởng toàn bộ số tiền 711.200.000 đồng (bảy trăm mười một triệu hai trăm nghìn đồng) tương ứng với 8 lượng vàng SJC mà ông T1 phải trả cho ông T bà H1 là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định trên và xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, đúng pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Vậy nên có cơ sở không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1, đình chỉ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ

Văn T. Đồng thời, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 10.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên cần xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn ông Đỗ Văn T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T1 phải bồi thường thiệt hại với số tiền là 1.620.053.760 đồng nên ông Đỗ Văn T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 35.052.000 đồng (ba mươi lăm triệu không trăm năm mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0035047 ngày 26/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10.

Ông Nguyễn Văn T1 sinh năm 1956, là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Đỗ Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn T.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 134/2024/DS-ST ngày 29/5/2024 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn T về việc buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại với số tiền là 1.620.053.760 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn T: Buộc ông Nguyễn Văn T1 trả ngay cho ông Đỗ Văn T số tiền là 711.200.000 đồng (bảy trăm mười một triệu hai trăm nghìn đồng).

Các bên thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành không thi hành các khoản tiền phải nộp, thì hàng tháng phải chịu thêm số

tiền lãi với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự trên số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 32.448.000 đồng (ba mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng) nhưng ông T1 thuộc diện được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông Đỗ Văn T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 35.052.000 đồng (ba mươi lăm triệu không trăm năm mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0035047 ngày 26/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Đỗ Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0020358 ngày 10/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 10;
- Chi cục THADS Quận 10;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Huyền